

thư Phụng
Danh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy

Thực hiện Thông báo số 70/TB-STC ngày 12/10/2023 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

Hôm nay, ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy, Đoàn kiểm tra phòng Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thông qua Biên bản kiểm tra, thành phần gồm:

1. Đại diện Sở Tài chính:

- Bà: Phạm Văn Anh Phó Giám đốc Sở Tài chính

2. Đoàn kiểm tra:

*** Sở Tài chính – Phòng Tài chính Doanh nghiệp:**

- Bà: Vũ Thị Thái Trưởng phòng
- Bà: Hoàng Thị Hằng Phó Trưởng phòng
- Ông: Lê Duy Linh Chuyên viên
- Bà: Phạm Thị Thu Hương Chuyên viên

*** Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn:**

- Bà: Lại Thị Oanh Kiểm soát viên
- Ông: Nguyễn Đình Hùng Chuyên viên phòng QLXD công trình
- Ông: Trần Chí Hiệp Chuyên viên phòng QLCTTL-Chi cục TL

3. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy:

- Ông: Đặng Mạnh Dương Chủ tịch Công ty
- Ông: Trần Văn Thuận Giám đốc Công ty
- Ông: Nguyễn Thị Phương Kế toán trưởng
- Bà: Định Thị Thuý Phó Trưởng phòng QLNN&CT

Cùng nhau thống nhất các nội dung dưới đây:

Phần thứ nhất

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH



Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho địa bàn huyện Xuân Thủy. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2022 là: 42.155,63 ha bằng 100% so với kế hoạch năm 2022 và bằng 94,73% so với năm 2021; bằng 84,95 so với năm 2020.

Tổng số lao động bình quân của Công ty là 198 người (07 viên chức quản lý và 191 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch; Giám đốc; 03 Phó Giám đốc; 05 phòng ban chuyên môn; 07 cụm thủy nông.

Nội dung kiểm tra: kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

Thời gian tiến hành kiểm tra: Từ ngày 16/10/2023 đến ngày 18/10/2023.

Giới hạn kiểm tra: Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

Phân công nhiệm vụ:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm về rà soát tình hình thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở; kiểm tra Hồ sơ công trình tu bổ, sửa chữa; tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Công ty như: việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán; việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. SỐ LIỆU KIỂM TRA

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị đã được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 60/2023/AEA-TC lập ngày 31/3/2023).

Trong năm 2022, Công ty được Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính năm 2021. Đến thời điểm kiểm tra, công ty chưa thực hiện hết một số kiến nghị của đoàn đã nêu tại Biên bản kiểm tra ngày 02/12/2022.

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính như sau:

- Về doanh thu thực hiện năm 2022 là: 54.556,94 triệu đồng, đạt 112,18% so với kế hoạch năm, tăng so với năm 2021 là 2.603,94 triệu đồng tương ứng tăng 5,01%, giảm so với năm 2020 là: 6.043,09 triệu đồng tương ứng giảm 9,97%.

- Về lợi nhuận sau thuế là: 168 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là: 4 triệu đồng tương ứng giảm 2,3%.

- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2022 là: 862.222 triệu đồng (trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 861.751 triệu đồng; Quỹ Đầu tư phát triển: 303 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 168 triệu đồng).

Vốn chủ sở hữu giảm 494 triệu đồng là do trong năm công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, 2021 theo 587/QĐ-UBND ngày 24/3/2022, Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh.

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị

Tổng tài sản của công ty trong năm là 869.277.526.687 đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 15.306.466.466 đồng, tài sản dài hạn là 853.971.060.221 đồng.

Tài sản cố định tính đến ngày 31/12/2022: 853.510.743.056 đồng tăng so với cùng kỳ năm trước là: 663.374.267 đồng cụ thể như sau:

- Nguyên giá tài sản cố định là 975.473.016.142 đồng: tăng 997.126.000 đồng so với năm 2021 (mua sắm thiết bị quản lý 39.900.000 đồng; XD/CB hoàn thành công trình nâng cấp sửa chữa nhà ăn VP công ty, nâng cấp sửa chữa nhà vệ sinh VP công ty là 957.226.000 đồng);

- Giá trị hao mòn lũy kế là 121.962.273.086 đồng: tăng so với năm 2021 là 333.751.733 đồng do công ty trích khấu hao TSCĐ trong năm.

2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị

Quỹ tiền lương, thù lao của đơn vị đã được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Cụ thể:

- Quỹ tiền lương của người quản lý:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 là: 1.908.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định 730/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 là: 1.730.909.000 đồng.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 21.489.917 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 3.500.000 đồng/người/tháng.

- Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 140/UBND-VP7 ngày 28/3/2022 là: 17.182.317.216 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 192/UBND-VP7 ngày 14/4/2023 là: 17.334.100.000 đồng. Mức tiền lương bình quân thực hiện là 7.562.871 đồng/người/tháng.

3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty):

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Phải nộp	-233.663.091	132.655.029	143.470.194	-244.478.256
- Thuế GTGT	-232.252.849	25.844.826	63.529.099	-269.937.122
- Thuế TNDN	-1.959.242	42.013.895	24.000.000	16.054.653
- Thuế TNCN	549.000	18.614.388	9.759.175	9.404.213
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		42.427.000	42.427.000	0
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Các loại thuế khác		754.920	754.920	0
Phải thu	234.212.091			269.937.122
Phải nộp	549.000			25.458.866

4. Công nợ phải trả và công nợ phải thu

- Tổng nợ phải thu đến 31/12/2022: 12.396.625.820 đồng. Trong đó phải thu khách hàng là 11.772.728.820 đồng; phải thu ngắn hạn khác: 677.413.000 đồng; dự phòng phải thu khó đòi: -53.516.000 đồng.

+ Khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ Hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 10.378.362.000 đồng; còn lại là các khoản phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công công trình cho các khách hàng của công ty, trong các khoản phải thu này có khoản phải thu khó đòi khó có khả năng thu hồi (UBND thị trấn Ngô Đồng) số tiền là 170.575.000 đồng.

+ Khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của các cá nhân trong công ty để thực hiện các nhiệm vụ do công ty giao.

- Tổng nợ phải trả đến 31/12/2022: 7.055.561.754 đồng, gồm:

Phải trả cho người bán ngắn hạn: 2.228.752.487 đồng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 25.458.866 đồng; phải trả người lao động 2.538.806.612 đồng; phải trả ngắn hạn khác: 2.033.090.662 đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi: 229.453.127 đồng.

+ Phải trả cho người bán ngắn hạn của công ty là 2.228.752.487 đồng; bao gồm các khoản nợ công trình đã quyết toán và có nguồn chi trả từ nguồn kinh phí Hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 nhưng công ty chưa thanh toán. Sau đó, sang năm 2023, công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số tiền này từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.

+ Phải trả ngắn hạn khác: 2.033.090.662 đồng, là khoản nợ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, khoản phải trả các cá nhân trong công ty thực hiện các công trình do công ty giao.

5. Việc phân phối lợi nhuận, chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi trong năm 2022

a. Về phương án phân phối lợi nhuận:

- Đối với lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 29/12/2022; cụ thể như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 172.159.242 đồng.

- Đối với lợi nhuận năm 2022 là 167.997.684 đồng, đơn vị chưa phân phối và hiện đang hạch toán trên tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

b. Về trích và chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi:

- Trong năm, công ty đã thực hiện chi các khoản chi có tính chất phúc lợi khen thưởng trên tài khoản 6275 với tổng số tiền là 1.462.109.495 đồng đảm bảo theo quy định chưa vượt 01 tháng lương thực hiện năm 2022.

- Đối với Quỹ khen thưởng phúc lợi: Công ty đã sử dụng quỹ cho hoạt động khen thưởng là 449.616.264 đồng.

6. Việc chấp hành các quy định về sổ sách, chứng từ kế toán

Trong năm 2022, đơn vị có ký hợp đồng với các hợp tác xã giải toả bèo rác trên các tuyến kênh. Tuy nhiên, còn một số hợp tác xã chưa cung cấp hoá đơn tài chính cho công ty theo quy định.

7. Về chi phí tu bổ, sửa chữa công trình

7.1. Kinh phí thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành 02 Thông báo danh mục tu bổ, sửa chữa công trình thủy lợi năm 2022 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy, với tổng kinh phí **17.038,50** triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng

sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 14.758,50 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 2.280,0 triệu đồng) gồm:

- Thông báo số 3049/TB-SNN ngày 21/9/2021 gồm 88 hạng mục nạo vét + xây đúc và sửa chữa kênh mương, cống đập, nhà quản lý, máy móc, thiết bị; dự phòng sửa chữa đột xuất với tổng kinh phí sửa chữa công trình 16.128,50 triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 14.758,50 triệu đồng (trong đó, bố trí 700,0 triệu đồng cho 01 công trình đã thực hiện năm trước nhưng thiếu kinh phí); nguồn khấu hao TSCĐ 1.370,0 triệu đồng).

- Thông báo số 723/TB-SNN ngày 07/4/2022 về việc bổ sung danh mục sửa chữa công trình thủy lợi năm 2022 với kinh phí: 910,0 triệu đồng từ nguồn Khấu hao TSCĐ của Công ty.

a. Tình hình thực hiện các Thông báo sửa chữa công trình năm 2022 của Công ty như sau:

Tổng kinh phí thực hiện: **16.305,020** triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 14.783,031 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 957,226 triệu đồng; còn lại 564,763 triệu đồng chưa cân đối được kinh phí chuyển sang năm 2023), cụ thể:

- Tổng kinh phí thực hiện theo Thông báo 3049/TB-SNN ngày 21/9/2021: 15.347,794 triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 14.783,031 triệu đồng; còn 564,763 triệu đồng bố trí năm tiếp theo do chưa cân đối được kinh phí (01 công trình: Nạo vét kênh Nguyễn Văn Bé (đoạn từ dốc Vạn Xuân đến cống Đại Đồng), trong đó:

+ Thanh toán cho 01 công trình đã thực hiện năm 2021 nhưng thiếu kinh phí (Sửa chữa, nâng cấp cống đầu VB17 và gia cố mái kênh hạ lưu): 90,95 triệu đồng.

+ 06 hạng mục không thực hiện (trong đó 05 hạng mục do không giải phóng được mặt bằng); 01 hạng mục chuyển sang kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2023.

+ Chuyển 09 hạng mục theo Thông báo với kinh phí 1.100,0 triệu đồng từ nguồn Khấu hao TSCĐ sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.

- Tổng kinh phí thực hiện theo Thông báo số 723/TB-SNN ngày 07/4/2022: 957,226 triệu đồng bằng nguồn Khấu hao TSCĐ của Công ty.

7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty

Theo báo cáo ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy, căn cứ trên Thông báo danh mục sửa chữa công trình của Sở Nông nghiệp và PTNT, công ty đã cân đối nguồn vốn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 và thực hiện chi sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi với tổng giá trị là 14.783,031 triệu đồng. Do thời gian của đoàn có hạn nên Đoàn kiểm tra chỉ giới hạn kiểm tra trong phạm vi về

trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các nội dung khác liên quan đến sửa chữa công trình đề nghị Chủ tịch Công ty kiểm tra, rà soát và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và pháp luật.

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 05 công trình để tiến hành kiểm tra: (1) Sửa chữa đập ngăn giữa HT 16-1; (2) Sửa chữa cánh cổng Đại Đồng (Cánh trên); (3) Nạo vét kênh CG3B; (4) Xử lý sạt lở mái kênh Thảo Khoản 2; (5) Sửa chữa công trình thông nước sông Mã.

Trong năm công ty chủ yếu sửa chữa các công trình nhỏ, dưới 500 triệu đồng, về trình tự thủ tục cơ bản đảm bảo theo quy định. Đánh giá, nhận xét chung:

- Về công tác lựa chọn nhà thầu: Cơ bản đảm bảo quy trình theo quy định Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ tuy nhiên cần bổ sung thêm kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp cho riêng từng công trình.

- Về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chưa đảm bảo theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; một số tồn tại cụ thể:

+ Về hồ sơ khảo sát, thiết kế BVTC – Dự toán xây dựng công trình: Một số công trình bản vẽ thiết kế chưa đóng dấu phê duyệt của Chủ đầu tư. Đối với các công trình sửa chữa cánh cổng cần bổ sung biên bản xác nhận hiện trạng trước khi thiết kế sửa chữa. Với công trình nạo vét không cần thiết áp dụng biện pháp đắp tát cạn.

+ Về hồ sơ hoàn thành công trình: Một số công trình quy cách bản vẽ hoàn công và thành phần ký trong bản vẽ hoàn công chưa đảm bảo theo quy định.

+ Về quản lý chất lượng thi công công trình: Chưa có tiến độ thi công, kế hoạch thí nghiệm được Chủ đầu tư chấp thuận; chưa có biên bản kiểm tra sự phù hợp năng lực của Nhà thầu thi công, báo cáo hoàn thành của các đơn vị tham gia thi công; biên bản nghiệm thu chưa có phụ lục khối lượng đính kèm.

7.3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình

Theo Báo cáo của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy.

- Đến hết năm 2022, Công ty chưa cân đối được kinh phí nên chuyển 564,763 triệu đồng sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023.

- Nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình tính đến thời điểm kiểm tra là: 0 đồng

8. Kết quả lãi lỗ:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 167.997.684 đồng;

- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 167.997.684 đồng.

Phần thứ ba**KIẾN NGHỊ**

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật quản lý sử dụng tài sản công, Luật Thuế, Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục đơn đốc các Hợp tác xã có hợp đồng giải toả bèo rác trên các tuyến kênh cung cấp đầy đủ hoá đơn tài chính theo quy định.

- Về tu bổ, sửa chữa công trình:

+ Trong giai đoạn tiếp theo, đối với công trình chuyển nguồn vốn (*từ nguồn khấu hao tài sản cố định sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi*) và công trình không thực hiện đề nghị có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh danh mục kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo quy định.

+ Tiếp tục thực hiện danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo quy định của Thông tư 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT và các quy định hiện hành khác.

+ Đối với Hồ sơ pháp lý một số công trình, hạng mục công trình Đoàn đã chọn xác suất kiểm tra chưa đảm bảo theo quy định đề nghị Chủ tịch Công ty chỉ đạo các cá nhân, bộ phận có liên quan rà soát, hoàn thiện lại hồ sơ của tất cả các công trình đã thực hiện năm 2022 đồng thời tiến hành rút kinh nghiệm các cá nhân, bộ phận có liên quan để triển khai đảm bảo theo đúng quy định trong những năm tiếp theo.

+ Việc kiểm tra của Đoàn không thay thế trách nhiệm của Công ty trong việc quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện các công trình, hạng mục công trình theo các quy định về pháp luật có liên quan về đầu tư xây dựng.

Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 02 bản lưu tại Đoàn kiểm tra, 01 bản lưu tại đơn vị./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
SỞ NN&PTNT

SỞ TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH



Lại Thị Oanh



Vũ Thị Thái



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THUỶ

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	869.277.526.687	869.277.526.687		
I	Tài sản ngắn hạn	15.306.466.466	15.306.466.466		
1	Vốn bằng tiền	287.301.409	287.301.409		
	- Tiền	287.301.409	287.301.409		
	- Các khoản tương đương tiền				
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	310.000.000	310.000.000		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.000.000	310.000.000		
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	12.396.625.820	12.396.625.820		
	- Phải thu khách hàng	11.772.728.820	11.772.728.820		
	- Trả trước cho người bán				
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	677.413.000	677.413.000		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(53.516.000)	(53.516.000)		
4	Hàng tồn kho	2.007.997.810	2.007.997.810		
	- Hàng tồn kho	2.007.997.810	2.007.997.810		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
5	Tài sản ngắn hạn khác	304.541.427	304.541.427		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	34.604.305	34.604.305		
	- Thuế và các khoản khoản p.thu NN	269.937.122	269.937.122		
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	Tài sản dài hạn	853.971.060.221	853.971.060.221		
1	Các khoản phải thu dài hạn				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
2	Tài sản cố định hữu hình	853.140.959.225	853.140.959.225		
	- Nguyên giá TSCĐ	974.689.116.596	974.689.116.596		
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(121.548.157.371)	(121.548.157.371)		
3	Tài sản cố định vô hình	369.783.831	369.783.831		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	783.899.546	783.899.546		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(414.115.715)	(414.115.715)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
6	Tài sản dài hạn khác	460.317.165	460.317.165		

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
	- Chi phí trả trước dài hạn	460.317.165	460.317.165		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Tài sản dài hạn khác				
B	TỔNG NGUỒN VỐN	869.277.526.687	869.277.526.687		
I	Tổng số nợ phải trả	7.055.561.754	7.055.561.754		
1	Nợ ngắn hạn	7.055.561.754	7.055.561.754		
	- Vay và nợ ngắn hạn				
	- Phải trả người bán	2.228.752.487	2.228.752.487		
	- Người mua trả tiền trước				
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	25.458.866	25.458.866		
	- Phải trả người lao động	2.538.806.612	2.538.806.612		
	- Phải trả nội bộ				
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	- Phải trả ngắn hạn khác	2.033.090.662	2.033.090.662		
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn				
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	229.453.127	229.453.127		
2	Nợ dài hạn				
	- Phải trả người bán dài hạn				
	- Người mua trả tiền trước dài hạn				
	- Phải trả dài hạn khác				
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	862.221.964.933	862.221.964.933		
1	Vốn chủ sở hữu	862.221.964.933	862.221.964.933		
	- Vốn góp của chủ sở hữu	861.750.973.412	861.750.973.412		
	- Vốn khác của chủ sở hữu				
	- Quỹ đầu tư phát triển	302.993.837	302.993.837		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	167.997.684	167.997.684		
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB				
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	- Nguồn kinh phí				
	- Nguồn KP đã hình thành TSCĐ				
C	KẾT QUẢ SXKD				
1	Tổng doanh thu	54.556.940.804	54.556.940.804		
	- Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	54.243.753.287	54.243.753.287		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu				
	- Doanh thu hoạt động tài chính	271.679.150	271.679.150		
	- Thu nhập khác	41.508.367	41.508.367		
2	Tổng chi phí	54.346.929.225	54.346.929.225		
	- Giá vốn hàng bán	50.321.565.672	50.321.565.672		
	- Chi phí bán hàng				
	- Chi phí QLDN	4.003.549.056	4.003.549.056		
	- Chi phí hoạt động tài chính				
	- Chi phí khác	21.814.497	21.814.497		
3	Lợi nhuận trước thuế	210.011.579	210.011.579		
	- C.phí thuế thu nhập DN	42.013.895	42.013.895		
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	167.997.684	167.997.684		

